

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CAT)

CTCP Thủy sản Cà Mau

Ngày 31/12/2024	18,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.5%	0.5%	2.8%

DT thuần 2024
684
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 115 20.2%

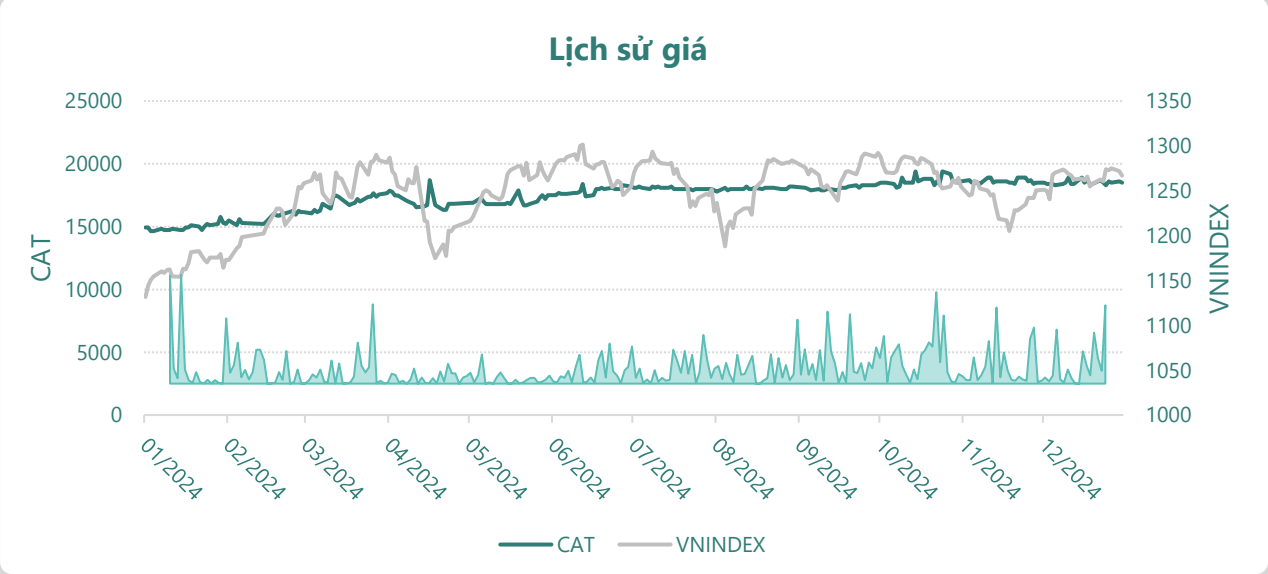
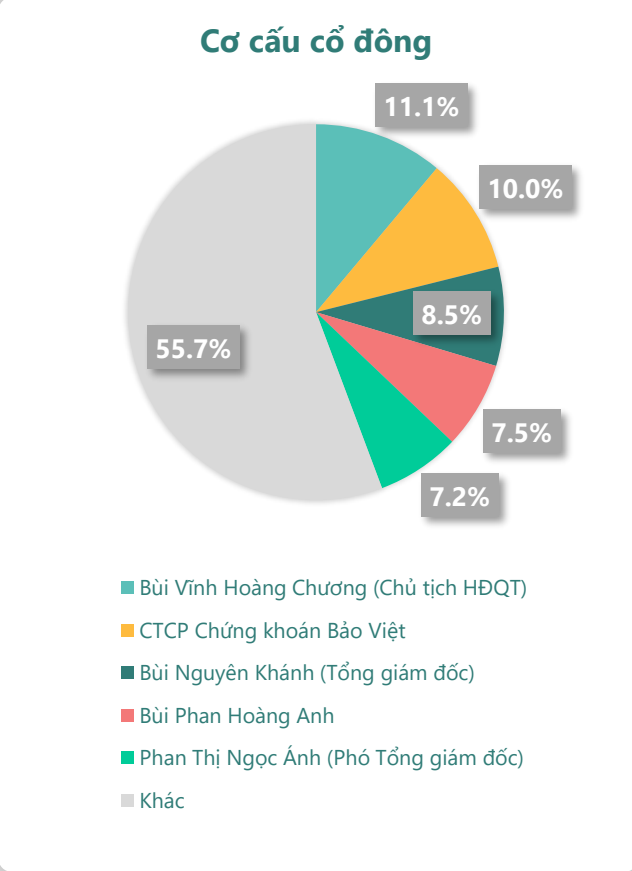
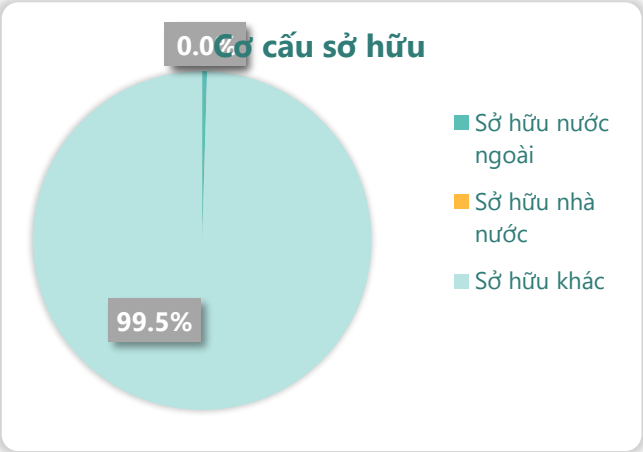
LN thuần 2024
35.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.80 33.2%

LN sau thuế 2024
32.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.20 32.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
6.7%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE 2024
20.2%
YoY: +/-▲ 3.6%

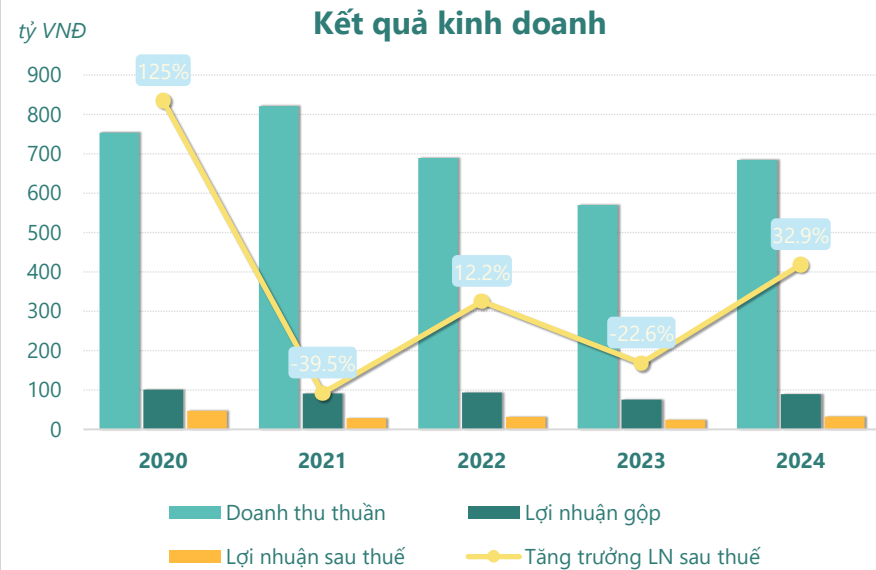
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,644 - 19,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	171
Số lượng CPLH (CP)	9,249,173
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,395
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	(0.12)
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh CAT năm 2024, doanh thu thuần tăng mạnh 20.2% đạt 684.3 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 32.9% đạt 32.88 tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 20.2% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

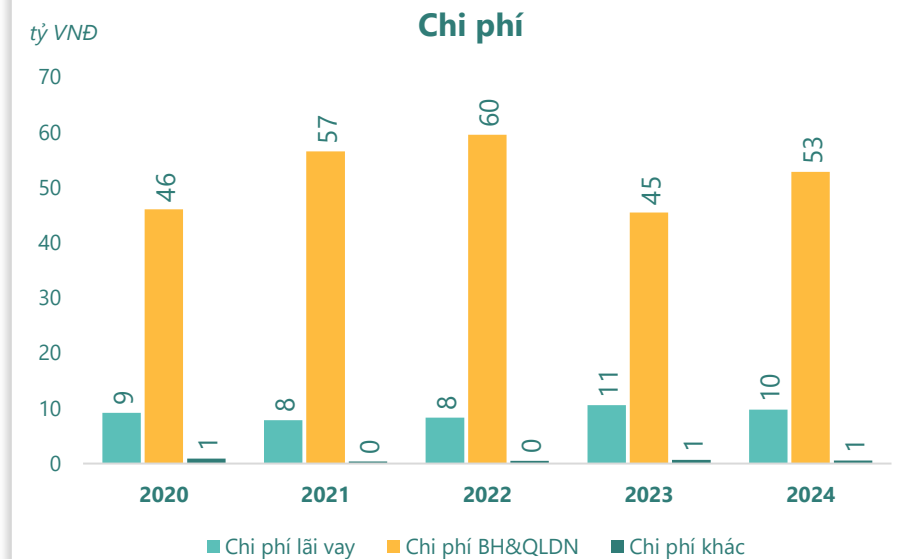
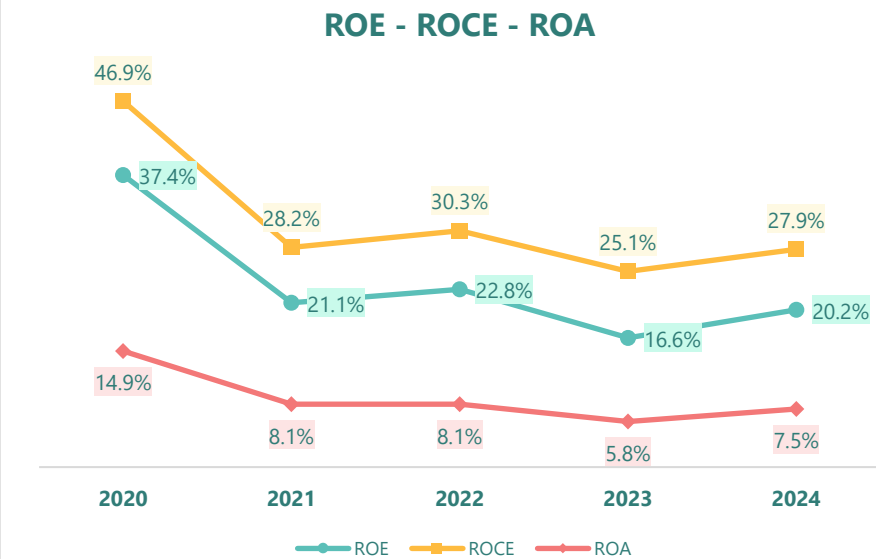
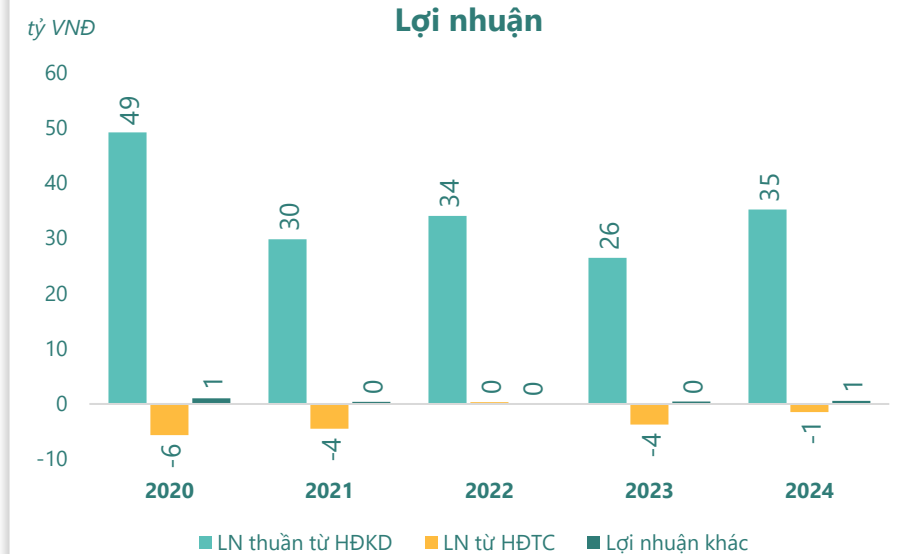
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, CAT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **35.19** tỷ đồng, **tăng lên 8.77** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (34.92 tỷ đồng) là 0.26 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **9.76** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **52.79** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.53** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của CAT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **20.2%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

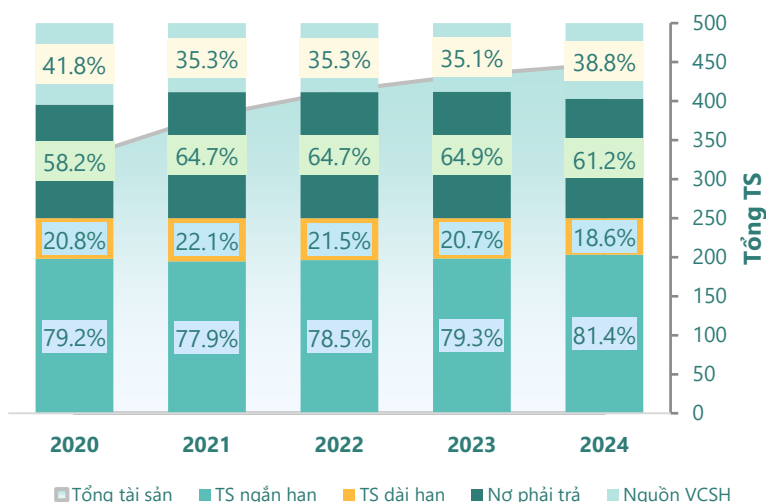




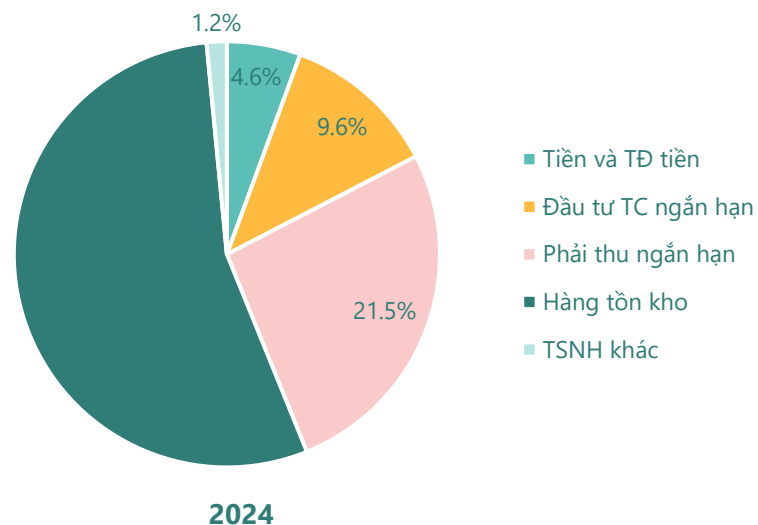
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

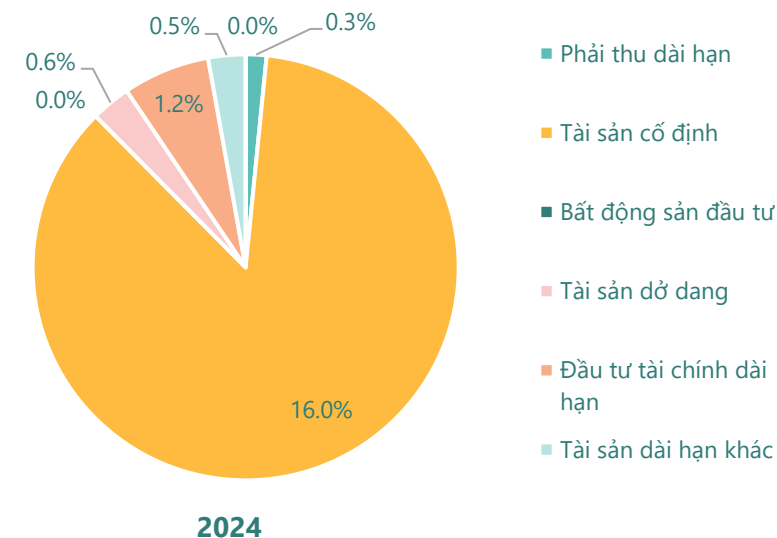
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CAT** năm 2024 tăng trưởng **3.07%** so với năm trước, đạt **447.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CAT đạt **364.1** tỷ đồng, tăng trưởng **5.77%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 21.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

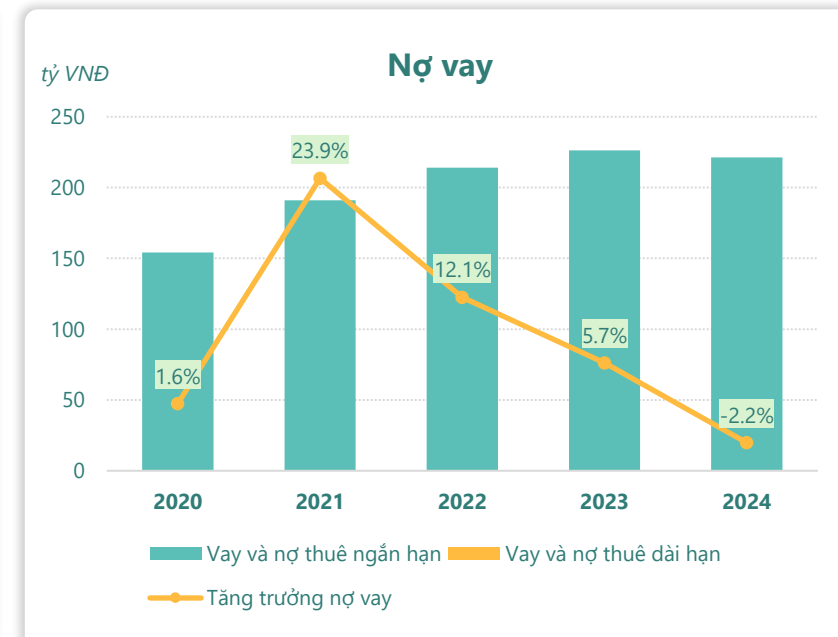
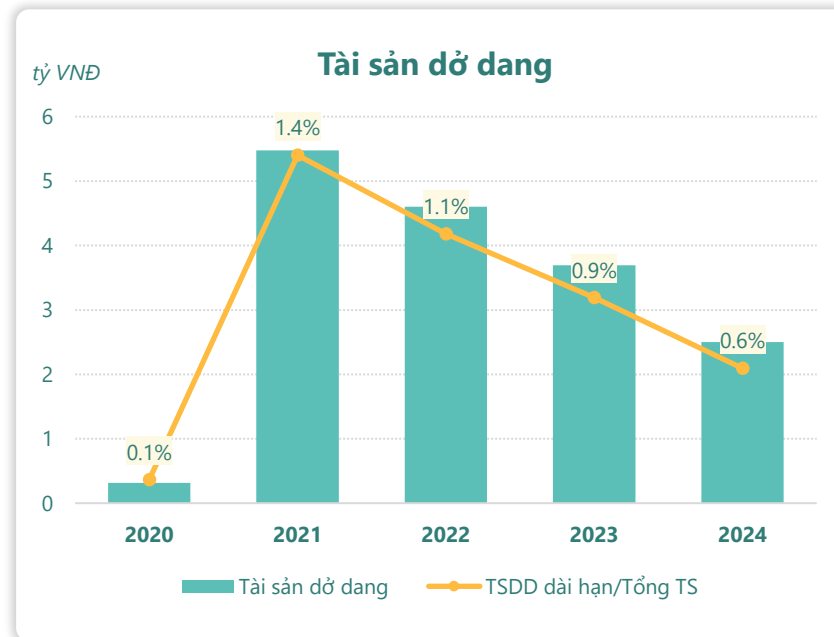
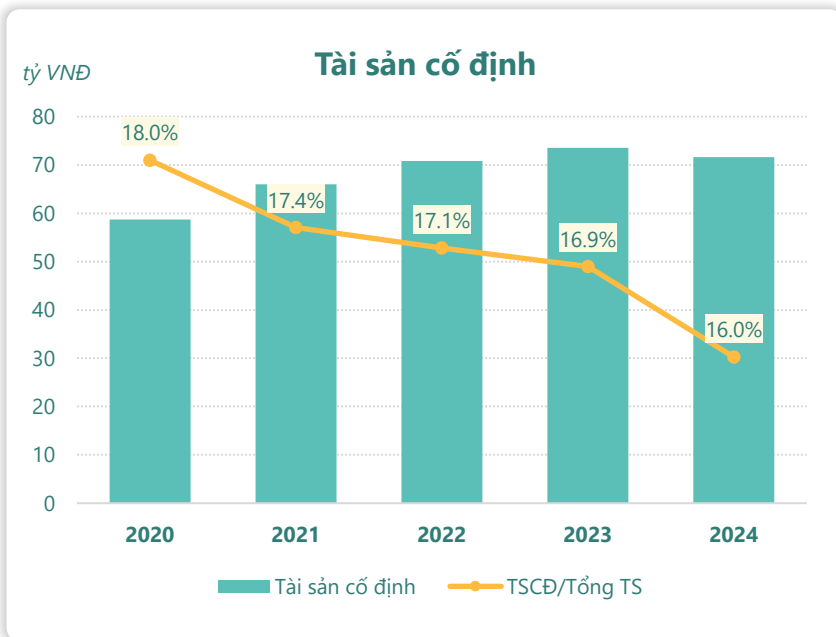
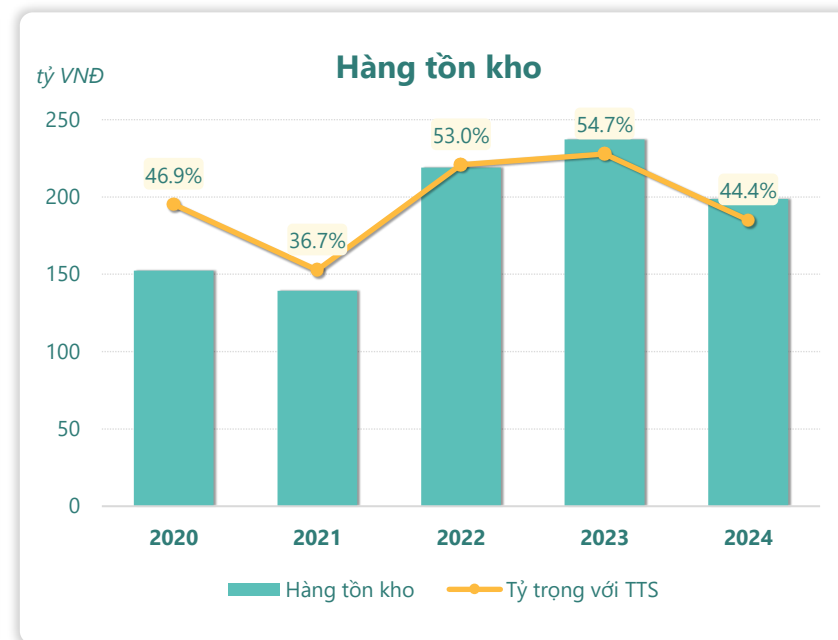
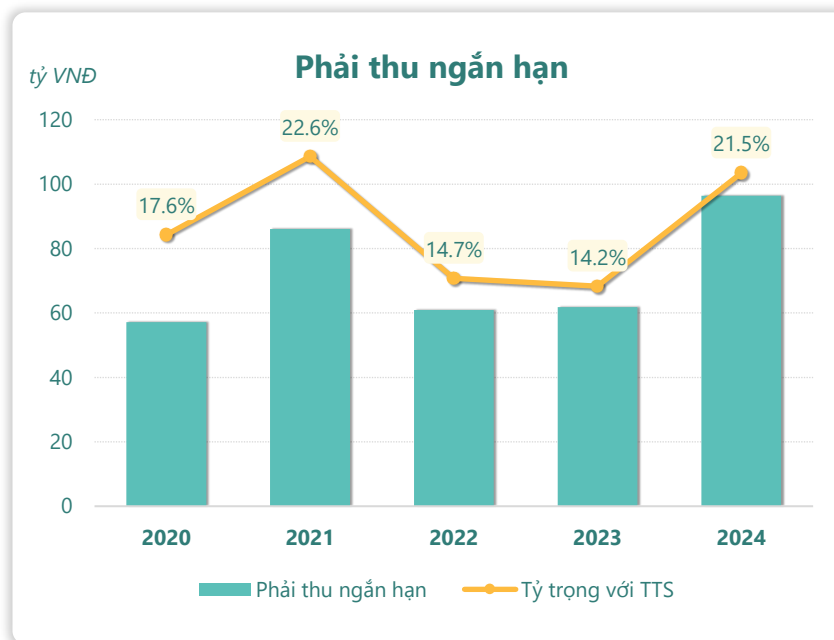
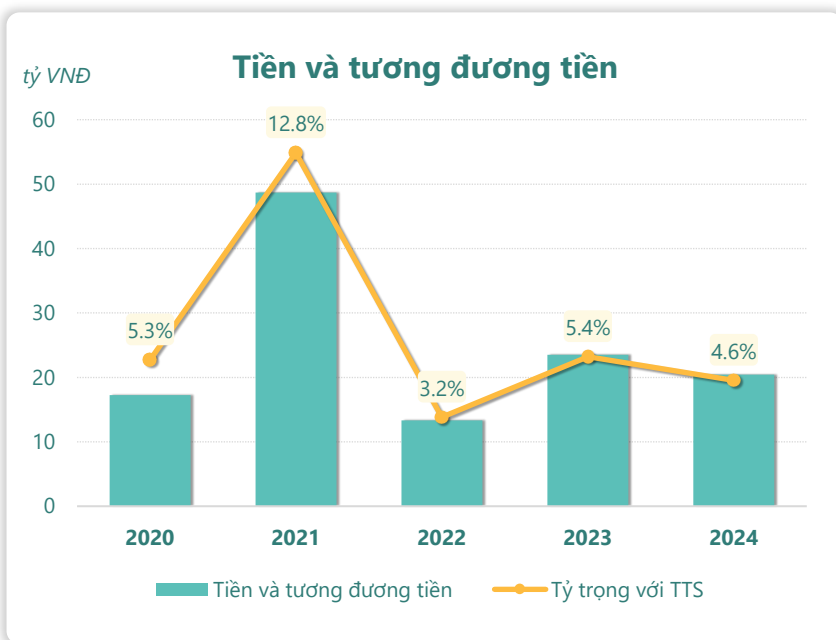
Tài sản dài hạn đạt **83.31** tỷ đồng giảm **7.27%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.0%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 1.23%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

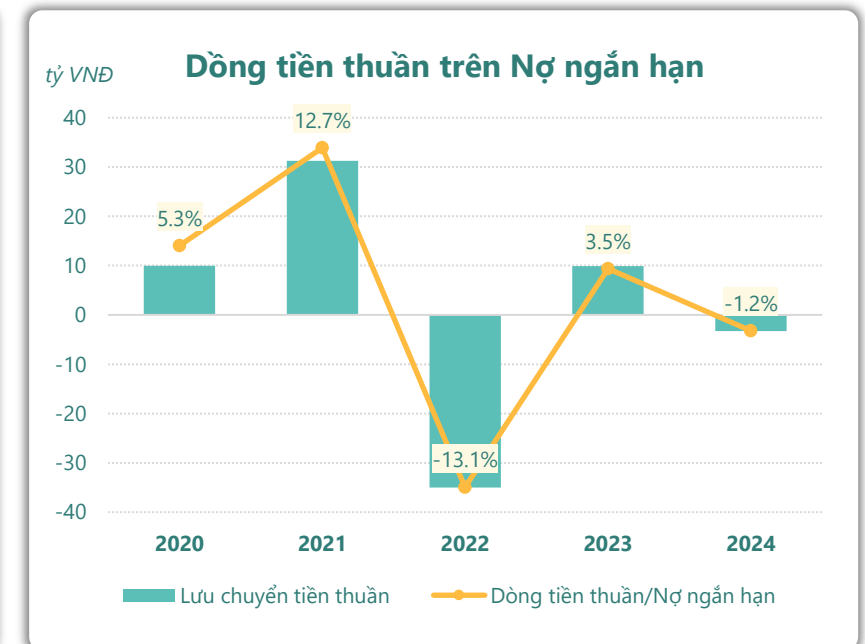
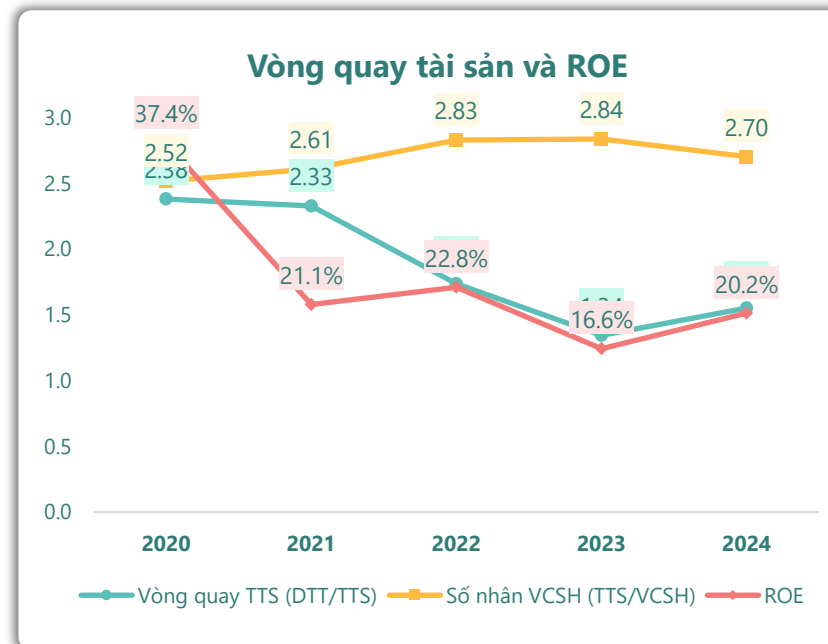
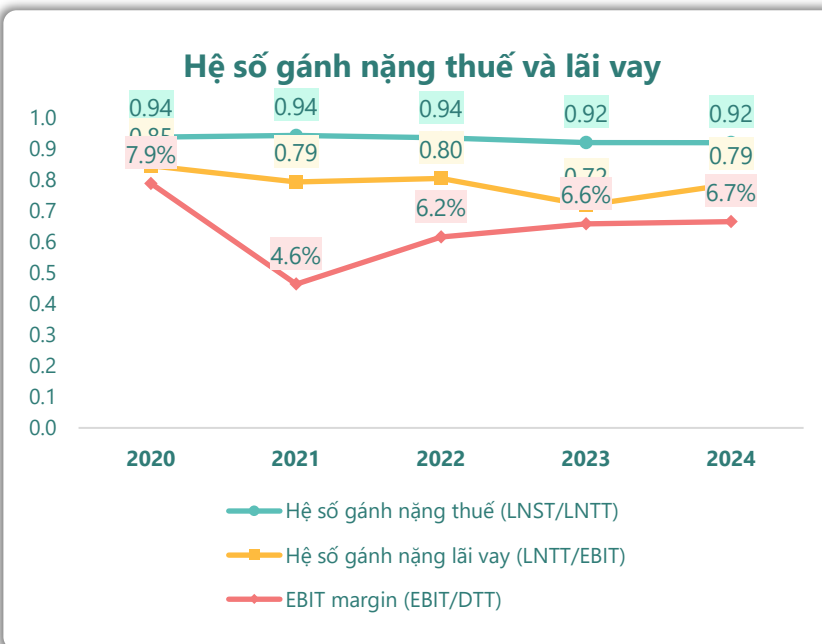
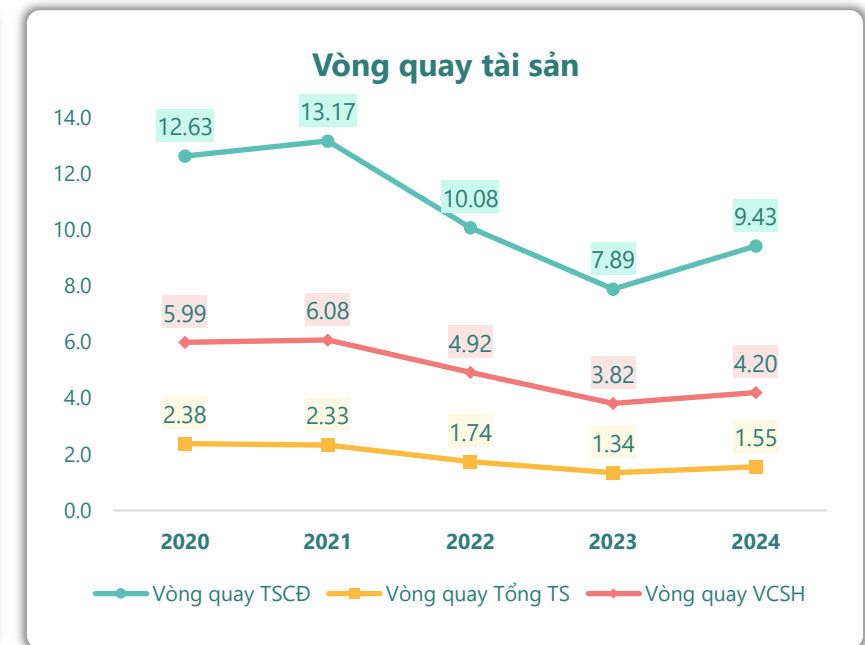
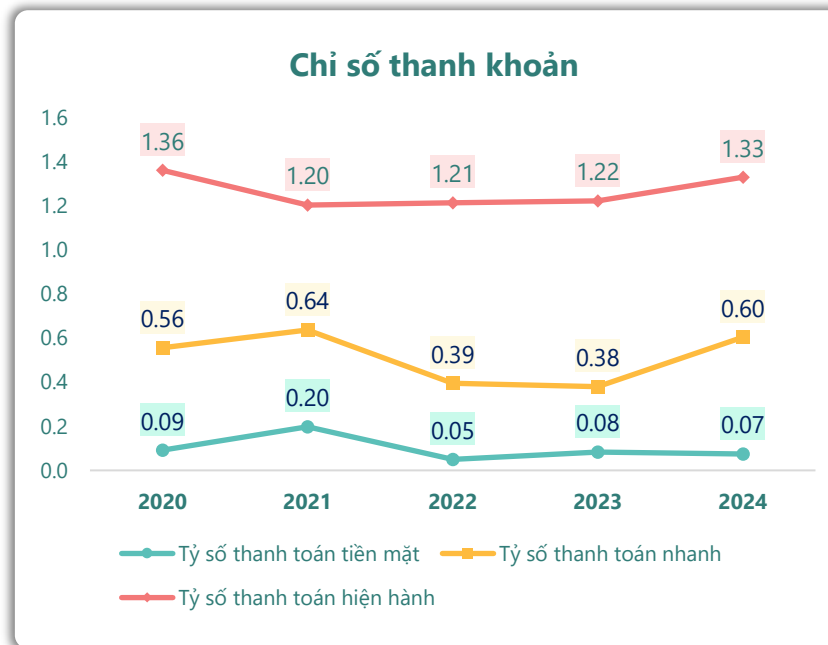
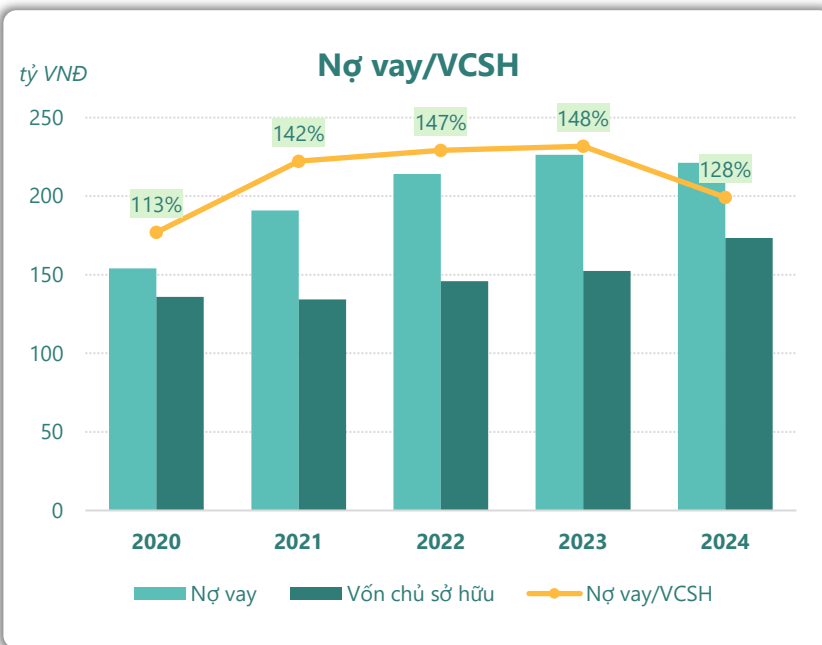




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	821	689	569	684
Giá vốn hàng bán	730	596	494	595
Lợi nhuận gộp	90.8	93.3	75.6	89.4
Doanh thu HĐTC	5.33	12.1	9.24	12.3
Chi phí TC	9.82	11.7	13.0	13.7
Chi phí lãi vay	7.86	8.30	10.6	9.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	40.5	43.1	29.2	34.7
Chi phí QLDN	16.0	16.4	16.3	18.1
LN thuần từ HĐKD	29.8	34.1	26.4	35.2
Lợi nhuận khác	0.37	0.09	0.46	0.57
LN trước thuế	30.2	34.2	26.9	35.8
Lợi nhuận sau thuế	28.5	31.9	24.7	32.9
LNST của CĐ cty mẹ	28.5	31.9	24.7	32.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.8	-19.4	9.79	34.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.6	-20.9	3.55	-23.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.1	5.25	-3.45	-15.2
Tiền đầu kỳ	17.2	48.7	13.3	23.5
Lưu chuyển tiền thuần	31.3	-35.0	9.90	-3.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0.16	-0.32	0.29	0.18
Tiền cuối kỳ	48.7	13.3	23.5	20.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	380	413	434	447
Tài sản ngắn hạn	296	324	344	364
Tiền và tương đương tiền	48.7	13.3	23.5	20.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.3	28.1	18.2	42.9
Phải thu ngắn hạn	86.0	60.9	61.8	96.4
Hàng tồn kho	139	219	237	199
Tài sản ngắn hạn khác	4.71	3.14	3.44	5.55
Tài sản dài hạn	84.2	88.7	89.8	83.3
Phải thu dài hạn	1.38	1.38	1.35	1.31
Tài sản cố định	66.0	70.8	73.6	71.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	5.48	4.60	3.69	2.50
Đầu tư tài chính dài hạn	8.50	8.50	8.50	5.50
Tài sản dài hạn khác	2.83	3.45	2.74	2.36
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	246	267	282	274
Nợ ngắn hạn	246	267	282	274
Vay và nợ thuê ngắn hạn	191	214	226	221
Phải trả người bán ngắn hạn	30.3	32.7	35.1	31.1
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	134	146	153	173
Vốn chủ sở hữu	134	146	153	173
Vốn điều lệ	97.5	97.5	97.5	97.5
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0